

Số: /GPMT-TNMT

Phú Thọ, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, cấp giấy phép môi trường;

Căn cứ giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT ngày 14 tháng 04 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Kido Sports Vina.

Xét Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép môi trường số 68/CV-KIDO ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Công ty TNHH Kido Sports Vina;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT của Công ty TNHH Kido Sports Vina, có địa chỉ tại lô CN06, Khu công nghiệp Phú Hà, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép điều chỉnh này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT ngày 14/4/2023.

Điều 2. Công ty TNHH Kido Sports Vina tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT ngày 14/4/2023 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh này.

Điều 3. Giấy phép môi trường điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT ngày 14/4/2023 hết hiệu lực./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kido Sports Vina;
- UBND Thị xã Phú Thọ;
- GD, PGD Sở (Ồ Thọ);
- Ban quản lý các KCN Phú Thọ;
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Chi cục BVMT;
- Trung tâm Kỹ thuật, CNTN và MT (dăng tải);
- Lưu: VT (Yên-10b).

Phạm Văn Quang

PHỤ LỤC
NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số /GPMT-TNMT ngày tháng
năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ)*

I. Điều chỉnh yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải tại Mục 1, phần B Phụ lục 1 kèm Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ thể tích 1,5 m³ để tách mỡ, sau đó theo đường ống PVC D125 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom về 04 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC D125, 140 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải từ quá trình rửa mũ được thu gom bằng đường ống PVC D110 dẫn vào 01 bể lắng 3 ngăn để lắng cặn, sau đó theo đường ống PVC D110 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải từ quá trình sơn được thu gom về bể chứa tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ quá trình mài được thu gom về bể lắng để tuần hoàn tái sử dụng không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Các công trình xử lý nước thải:

+ 01 bể tách mỡ 02 ngăn (thể tích 1,5 m³).

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn (02 bể thể tích 30 m³/bể, 01 bể thể tích 15 m³, 01 bể thể tích 3 m³).

+ 01 bể lắng nước thải khu vực rửa vỏ mũ 3 ngăn (thể tích 10 m³).

+ 02 bể chứa khu vực sơn (thể tích 0,7 m³/bể).

+ 02 bể lắng khu vực mài (thể tích 1,31 m³, 1,25 m³).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm gồm các bể xử lý thể tích lần lượt: Bể điều hoà (12,17 m³), Bể thiếu khí (7,245 m³), Bể hiếu khí (13,524 m³), Bể lắng (7,245 m³), Bể khử trùng (2,898 m³), Bể chứa bùn (2,898 m³).

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung:

Nước thải (từ các bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh, nước thải từ bể tách mỡ khu vực nhà ăn, nước rửa vỏ mũ sau lắng) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Hà (Hệ thống có 01 bể chứa bùn).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung: 25 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clo.

2. Điều chỉnh thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tại tiết

2.1 Mục 2, phần B Phụ lục 1 kèm Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Bắt đầu từ ngày 25/4/2024 kết thúc ngày 25/5/2024.

3. Điều chỉnh công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm tại tiết 2.2 Mục 2, phần B Phụ lục 1 kèm Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm.

4. Điều chỉnh vị trí lấy mẫu tại điểm 2.2.1. tiết 2.2 Mục 2, phần B Phụ lục 1 kèm Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hoà.

- Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (sau bể khử trùng).

II. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

A. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực mài số 1.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực mài số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 1: dòng khí thải tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn (nguồn số 1).

2.1.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369715; Y: 552234.

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.400 m³/giờ.

- **Phương thức xả khí thải:** Liên tục trong quá trình sản xuất.

- **Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_v = 1,0$; $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	
4	Tol en	mg/Nm ³	750⁽²⁾	01 năm/lần
5	Xylen	mg/Nm ³	870⁽²⁾	

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.2. Dòng khí thải số 2: dòng khí thải tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 1 (nguồn số 2).

2.2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369785; Y: 552275.

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 48.000 m³/giờ.

- **Phương thức xả khí thải:** Liên tục trong quá trình sản xuất.

- **Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	

2.3. Dòng khí thải số 3: dòng khí thải tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 2 (nguồn số 3).

2.2.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°):* tọa độ X: 2369686; Y: 552296.

2.2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 15.000 m³/giờ.

- *Phương thức xả khí thải:* Liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- *Hệ thống thu gom khí, bụi thải khu vực sơn:* Bụi, khí thải phát sinh từ 02 khu vực sơn được thu gom bằng đường ống nhánh đường kính D500 dẫn về đường ống chính đường kính D700mm sau đó về hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường.

- *Hệ thống thu gom bụi khu vực mài số 1:* Bụi thải phát sinh từ 20 máy mài được thu gom bằng đường ống dẫn khí đường kính D200 dẫn về đường ống chính đường kính D500, D600 sau đó về giàn phun mưa để dập bụi trước khi thải ra môi trường.

- *Hệ thống thu gom bụi khu vực mài số 2:* Bụi thải phát sinh từ 8 máy mài được thu gom bằng đường ống dẫn khí đường kính D200 dẫn về đường ống chính đường kính D500, D600 sau đó về giàn phun mưa để dập bụi trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn

- *Tóm tắt quy trình xử lý khí thải khu vực sơn:* Khí thải phát sinh → Ống dẫn khí → Đường ống dẫn khí tổng → Quạt hút → Hệ thống than hoạt tính → Thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

- Thông số thiết kế của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn như sau:

+ Tháp hấp phụ than hoạt tính dài x rộng x cao = 3 m x 2 m x 2,4 m, bên trong tháp bố trí 01 tấm lọc bụi, 03 lớp than hoạt, khối lượng than hoạt tính 500 kg.

+ 01 quạt hút công suất 11.400 m³/giờ.

+ 01 ống khói: cao 5,2 m, đường kính 0,7 m.

- Hoá chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

b. Hệ thống xử lý bụi khu vực mài:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi phát sinh từ khu vực mài → Ống dẫn bụi → Đường ống tổng → Quạt hút → Giàn phun mưa → Thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi công đoạn mài: Công ty đầu tư 02 hệ thống xử lý bụi thông số kỹ thuật như sau:

Hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 1:

+ 02 Quạt hút: lưu lượng hút: 24.000 m³/giờ/quạt.

+ 01 buồng phun mưa dập bụi kích thước dài × rộng × cao = 2,5 m × 1,5 m × 1,8 m

+ 01 ống khói cao 8 m, đường kính 0,8 m.

Hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 2:

+ 01 Quạt hút: lưu lượng hút: 15.000 m³/giờ.

+ 01 buồng phun mưa dập bụi kích thước dài × rộng × cao = 3 m × 1,5 m × 1,8 m

+ 01 ống khói cao 8 m, đường kính 0,6 m.

- Hoá chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí, bụi thải

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí, bụi thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Bắt đầu từ ngày 25/4/2024, kết thúc ngày 25/5/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn.

- 01 Hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 1;

- 01 Hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 2.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

- Trên ống khói sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn.

- Trên ống khói sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 1.

- Trên ống khói sau hệ thống xử lý bụi khu vực mài số 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A, Mục II, Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí, bụi thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Mục II Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống khói phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí, bụi thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí, bụi thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

III. Điều chỉnh nội dung bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

Điều chỉnh giá trị giới hạn đối với tiếng ồn quy định tại tiết 3.1 mục 3 phần A phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

IV. Điều chỉnh nội dung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

Điều chỉnh nội dung quản lý chất thải mục A, Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT, cụ thể như sau:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	6,0
2	Dầu mỡ, dầu bôi trơn máy tổng hợp thải	17 02 03	280
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	500
Tổng			786

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải phải được kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; tấm lọc thải từ quá trình xử lý khí thải	18 02 01	300
2	Mực in thải	08 02 01	4,0
3	Cặn sơn	08 01 01	400
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	120
5	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	450
6	Huyền phù nước thải lẫn sơn	08 01 04	500
7	Bao bì mềm thải (đựng sơn, hoá chất)	18 01 01	50
Tổng			1.824

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa carton, giấy, vụn phòng phẩm văn phòng	500
2	Găng tay cao su, giẻ lau không dính các thành phần nguy hại	500
3	Bavie thải bỏ	20.000

4	Keo, cồn trong vệ sinh khuôn	800
5	Bùn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung	5.400
6	Bụi từ công đoạn mài	300
Tổng		27.500

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* 07 thùng chứa dung tích 100-200 lít/thùng; 03 thùng chứa dung tích 1,08 m³/thùng.

2.1.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* 32 thùng, chiều dài x chiều rộng x chiều cao = 0,8 x 0,6 x 0,5 m.

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 73 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che kín, nền cứng hóa bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* 04 thùng, dung tích 50-100 lít/thùng.

2.3.2. *Kho lưu chứa:* Diện tích: 37 m².

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Bảo vệ môi trường.

V. Yêu cầu Công ty TNHH Kido Sports Vina tiếp tục thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này; các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 07/GPMT-TNMT ngày 14 tháng 4 năm 2023 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường./.

